***- Tuần*** *………*

*-* ***Ngày soạn****: …………………*

***- PPCT****: Tiết ……………………*

**BÀI 29. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở ĐÔNG NAM BỘ**

# I. MỤC TIÊU

## 1. Về kiến thức

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.

– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

– Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

## – Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

## 2. Về năng lực

***\* Năng lực chung:***

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và tình hình phát triển các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá thực trạng vấn đề về dân số và tình hình phát triển các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

***\* Năng lực đặc thù***

*- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:*

+ Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí phân bố: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

*- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí:*

+ Giải thích được thực trạng dân số và các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

+ Giải thích được nguyên nhân, hậu quả của thực trạng dân số và các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

*- Sử dụng các công cụ địa lí học:*

+ Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

+ Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

+ Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê.

*- Khai thác Internet phục vụ môn học:* Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

*- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế:*

+ Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số dân và các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

+ Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

## 3. Về phẩm chất

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống, tính chất công việc đã chọn.

*- Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* trung thực trong học tập.

# *- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

# II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

## 1. Giáo viên

- Atlat Địa lí Việt Nam.

- Sách giáo khoa.

- Các bản đồ tự nhiên và kinh tế Đông Nam Bộ.

- Máy chiếu, máy tính, giấy A0,…

- Tư liệu:

Infographic, BSL, hình SGK (mục lục)

## 2. Học sinh

- SGK, dụng cụ học tập cần thiết: giấy note, bút nhiều màu, thước kẻ, máy tính cầm tay, smartphone (nếu có)…

- Atlat Địa lí Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

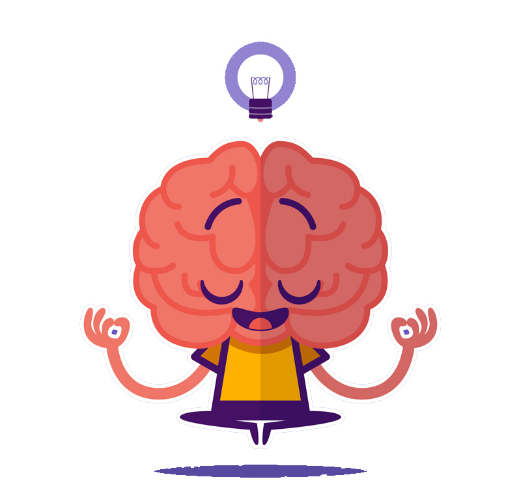
# Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

## 1. Mục tiêu

- Tạo hứng thú học tập và “động não” học sinh..

- Kết nối kiến thức bài mới

## 2. Nội dung

GV sử dụng kỹ thuật X33 yêu cầu HS trình bày những điều đã biết về vùng Đông Nam Bộ.

## **3**. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

## 4. Tổ chức thực hiện:

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

**X**- Cả lớp “động não”

**3** – Nêu 3 điều đã biết về vùng Đông Nam Bộ

**3** – Tất cả có 3 phút vừa suy nghĩ và viết ra giấy note.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS note 3 ý về vùng ĐNB (3 phút)

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- HS trình bày “1 phút”

**\* Kết luận, nhận định:**

GV kết luận, kết nối chuyển qua nội dung mới

# Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

### Hoạt động 2.1 Khái quát về Đông Nam Bộ

**1. Mục tiêu**

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

**2. Nội dung**

Trò chơi “Siêu trí tuệ lớp 12”. Đọc thông tin và điền vào dấu chấm.

**1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

- Gồm: **……**(1) **….** tỉnh, thành.

- Diện tích:**………** (2) **………..** nghìn km²

- Tiếp giáp: **…**(3) **…..** nước láng giềng, **……**(4) **…….** vùng; phía đông nam có**………**(5) **…………** với một số **………**(6) **…………**

- Vị trí vằm trong Vùng **………**(7) **…………,** có **………**(8) **…………** là cực tăng trưởng, trung tâm KT và đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.

**2. Dân số**

- Qui mô: **………**(9) **……….** triệu người (chiếm **……**(10) **….** % số dân cả nước),

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **………**(11) **…….**%

- Mật độ dân số: **……**(12) **……….** người/km².

- Tỉ lệ dân thành thị: **……**(13) **……..%.**

- Dân tộc: gồm các dân tộc **……………**(45) **……………..**

**3. Sản phẩm**

Câu trả lời của HS

(1) **6**

(2) **23,6**

(3) **1**

(4) **4**

(5) **vùng biển rộng**

(6) **đảo, quần đảo**

(7) **kinh tế trọng điểm phía Nam**

(8) **TP.HCM**

(9) **18,3**

(10) **18,6**

(11) **0,98**

(12) **778**

(13) **66,4**

(14) **Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm…**

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Cá nhân đọc 1 phút phần I sau đó gấp sách lại.

- GV chiếu bảng điền khuyết. Gọi ngẫu nhiên HS điền kiến thức đọc được vào dấu chấm.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- Bước 1: Cá nhân đọc 1 phút phần I. GV nhờ 1 bạn làm thư ký ghi đáp án lên bảng, GV quan sát lớp.

- Bước 2: Gấp sách lại, chờ hiệu lệnh.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- GV chiếu bảng thông tin và lần lượt gọi HS điền vào dấu chấm. Sau hiệu lệnh “bắt đầu” (Lưu ý: GV nên gọi nhiều HS trả lời)

- Thư ký ghi kết quả lên bảng

**\* Kết luận, nhận định:**

- GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài

**1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

- Gồm: **6** tỉnh, thành.

- Diện tích: **23,6** nghìn km²

- Tiếp giáp: **1** nước láng giềng, **4** vùng; phía đông nam có **vùng biển rộng** với một số **đảo, quần đảo**

- Vị trí vằm trong Vùng **kinh tế trọng điểm phía Nam,** có **TP.HCM** là cực tăng trưởng, trung tâm KT và đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.

**2. Dân số**

- Qui mô: **18,3** triệu người (chiếm **18,6%** số dân cả nước),

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **0,98%**

- Mật độ dân số: **778** người/km².

- Tỉ lệ dân thành thị: **66,4%.**

- Dân tộc: gồm các dân tộc **Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm…**

### Hoạt động 2.2. Các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế

**1. Mục tiêu**

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.

**2. Nội dung**

Dựa vào hình 32.1 và đọc thông tin mục II trong SGK, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.

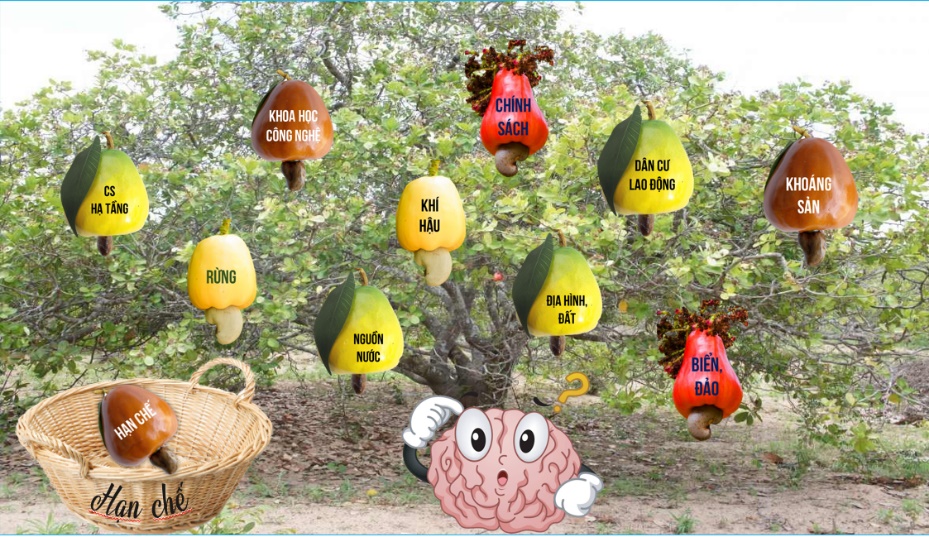
**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- HS “đọc tích cực” thông tin mục II trong SGK và quan sát kỹ hình 32.1 (3 phút)

- Sau đó, gọi HS ngẫu nhiên trả lời câu hỏi về các thế mạnh hạn chế của điều kiện tự nhiên-tài nguyên thiên nhiên và điều kiện KT-XH của vùng Đông Nam Bộ bằng trò chơi “Hái điều”.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- GV tổ chức cho HS trò chơi “Hái điều”, mỗi trái điều đều gắn với một câu hỏi chủ đề.

- GV quay Stt để chọn HS trả lời.

- HS chọn các chủ đề và trả lời.

- GV quan sát và hỗ trợ.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

GV tổng kết trò chơi

**\* Kết luận, nhận định:**

GV chuẩn kiến thức, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ của HS, đánh giá thái độ và tinh thần làm việc của HS.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhân tố | | Thế mạnh | Hạn chế |
| ĐKTN và TNTN | Địa hìn h và đất | - ĐH bán bình nguyên tương đối bằng phẳng - Đất: badan và đất xám phù sa cổ (80%), đất phù sa ven sông  🡪 hình thành vùng chuyên canh cây CN quy mô lớn. | - Mùa khô kéo dài từ 4 đến 5 tháng 🡪 thiếu nước- Tác động của biến đổi khí hậu.- Ngập úng do triều cường, xâm nhập mặn. |
| Khí hậu | - Cận XĐGM, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, 2 mùa rõ rệt 🡪 phát triển NN nhiệt đới và hoạt động KT khác. |
| Nguồn nước | - Nhiều sông lớn 🡪 phát triển thuỷ điện, thuỷ lợi, GTVT, nuôi trồng thuỷ sản,…cung cấp nước cho SX và SH. |
| Rừng | - Cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy.  - Có giá trị bảo tồn |
| Khoáng sản | - Nổi bật và giá trị nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên. Ngoài ra, còn có bô xít, sét, cao lanh…🡪 phát triển CN khai thác |
| Biển, đảo | - Giàu tiềm năng dầu khí và hải sản; bãi tắm đẹp, cảnh quan đặc sắc…🡪phát triển tổ hợp KT biển. |
| KT-XH | DC và LĐ | - Số dân đông, tỉ suất nhập cư cao, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm, tỉ lệ đã qua đào tạo cao hơn bình quân cả nước.  🡪 thúc đẩy phát triển kinh tế. | - Tỉ lệ nhập cư cao🡪khó khăn về VL, nhà ở, các vấn đề XH và MT khác…. |
| CSHT - VCKT | - Phát triển đồng bộ, hiện đại, nhất là GTVT |
| Chính sách đầu tư và KHCN | - Nhiều chính sách linh hoạt thu hút đầu tư (dẫn đầu về FDI và số dự  - Ứng dụng, chuyển giao KH - công nghệ được đẩy mạnh. |
| Kết cấu hạ tầng đô thị | TPHCM là đô thị đặc biệt 🡪 lan tỏa, thúc đẩy phát triển KT vùng. |

### Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về phát triển các ngành kinh tế

**1. Mục tiêu**

– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

## – Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

**2. Nội dung**

- Đọc thông tin mục III và bảng 29.1, bảng 29.2, hình 29.2 và 29.3, trình bày tình hình phát triển các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

**3. Sản phẩm**

Câu trả lời của HS

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

**-** Trình bàytình hình phát triển các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ bằng kỹ thuật “kỹ thuật mảnh ghép”:

* **Nhóm 1, 2:** Trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp:

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Công nghiệp** | **Tình hình phát triển** |
| - Vị trí, vai trò |  |
| - Cơ cấu ngành: | - Hướng chuyển dịch:  - Một số ngành nổi trội: |
| - TTCN: | -  - |

* **Nhóm 3,4:** Trình bày tình hình phát triển ngành dịch vụ:

|  |  |
| --- | --- |
| **2. Dịch vụ** | **Tình hình phát triển** |
| Vị trí, vai trò |  |
| - Giao thông vận tải | - Các loại hình:  - Chất lượng:  - Đầu mối GTVT: |
| - Thương mại | \* Nội thương:  \* Ngoại thương: |
| - Du lịch | - Vị trí, vai trò:  - Lượng khách DL:  - Các loại hình DL nổi bật của vùng:  - TTDL:  - Điểm DL nổi tiếng: |
| - Bưu chính viễn thông | - |
| - Tài chính – ngân hàng | - Tình hình phát triển:  - Loại hình kinh doanh: |

* **Nhóm 5,6:** Trình bày tình hình phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản:

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

***- Vòng 1: Nhóm chuyên gia***

+ Các nhóm ngồi theo sơ đồ:

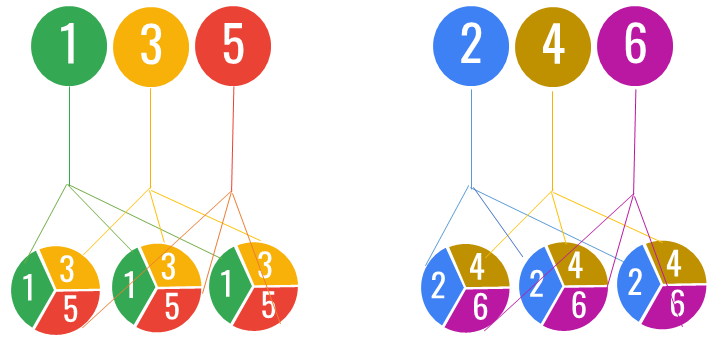
**CỤM LẺ CỤM CHẴN**

+ Bước 1: GV phát PHT cho 6 nhóm.

+ Bước 2: Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về nội dung PHT và ghi lại những ý kiến của mình.

+ Bước 3: Nhóm thảo luận và ghi PHT. Khi thảo luận nhóm phải đảm bảo mỗi thành viên trong từng nhóm đều trả lời được câu hỏi trong nhiệm vụ được giao và trở thành chuyên gia của lĩnh vực đã tìm hiểu và có khả năng trình bày lại câu trả lời của nhóm ở vòng 2.

***- Vòng 2: Nhóm mảnh ghép***

+ Bước 1: ghép nhóm mới theo sơ đồ

+ Bước 2: Chuyên gia ở vòng 1 lần lượt trình bày.Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu, được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1.

+ Bước 3: Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

+ GV treo PHT lên bảng

+ Các nhóm đánh giá chéo sản phẩm

**\* Kết luận, nhận định:**

- GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài

### Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về Vấn đề bảo vệ môi trường

**1. Mục tiêu**

***A cartoon character reading a book

Description automatically generated***- Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

**2. Nội dung**

Dựa vào thông tin mục IV và sự hiểu biết bản thân, hãy trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ bằng sơ đồ.

**3. Sản phẩm**

SP của HS

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Hình thành nhóm 4, nhận giấy A3.

- Nhóm phân công nhiệm vụ và vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

- Thời gian: 5 phút

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

Các nhóm tiến hành vẽ sơ đồ, GV quan sát hỗ trợ

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- Các nhóm treo SP lên các vị trí chỉ định.

- GV cho bắt thăm 1, 2 nhóm trình bày.

**\* Kết luận, nhận định:**

GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHÁT TRIỂN**  **KINH TẾ** |  |  |  | **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** |
|  |  |  |  |  |
| **Tập trung phát triển công nghiệp** |  |  |  | **Ô nhiễm: không khí, nước, biển….** |
|  |  | **THÁCH THỨC** |  |  |
| **Vùng chuyên canh cây CN lâu năm** |  |  |  | **Ô nhiễm đất, mực nước ngầm…** |
|  |  |  |  |  |
|  |  | **PHÁT TRIỂN**  **BỀN VỮNG** |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Các hoạt động KT duy trì và hiệu quả cao, môi trường hoạt động XH trong lành** |  | **Giải quyết về quá tải CSHT, tắc nghẽn GTVT, ô nhiễm MT 🡪 đẩy mạnh hoạt động KT-XH, nâng cao chất lượng cuộc sống** |  | **BVMT biển, biện pháp ứng phó BĐKH 🡪 phát triển tổng hợp kinh tế biển** |

# Hoạt động 3: Luyện tập

**1. Mục tiêu**

- Vẽ được biểu đồ thể hiện cơ cấu GRDP của vùng ĐNB

**2. Nội dung**

Dựa vào bảng 29.1, vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu GRDP của vùng ĐNB năm 2010 và 2021

**3. Sản phẩm**

SP của HS

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

Dựa vào bảng 29.1, vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu GRDP của vùng ĐNB năm 2010 và 2021

- Yêu cầu:

+ Nhận diện đúng biểu đồ cần vẽ, chính xác số liệu

+ Thể hiện đầy đủ thông tin trên biểu đồ (tên, chú thích, ký kiệu, số liệu, năm, đơn vị)

+ Bố cục cân đối, hài hòa.

+ Có tính thẩm mỹ.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

HS tiến hành vẽ biểu đồ (cá nhân)

**\* Báo cáo, thảo luận:**

GV chọn ngẫu nhiên 3 biểu đồ để cả lớp nhận xét (còn lại thu về nhà chấm điểm)

**\* Kết luận, nhận định:**

GV đánh giá và chuyển sang nội dung tiếp theo

# Hoạt động 4: Vận dụng/Mở rộng

**1. Mục tiêu**

Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

**2. Nội dung**

Quay 1 đoạn video giới thiệu hoạt động của một ngành kinh tế ở địa phương em sinh sống.

**3. Sản phẩm**

Video của HS

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- 5 HS/ nhóm (HS tự thành lập)

- Nội dung video: giới thiệu hoạt động của một ngành kinh tế ở địa phương em sinh sống:

+ Khái quát chung về ngành

+ Điều kiện phát triển/tiềm năng

+ Hiện trạng phát triển (Những điều làm được, chưa được, nguyên nhân...)

+ Nhận định xu hướng và đề xuất giải pháp.

- Thời lượng của video: 2 phút

- Thời hạn nộp video: 1 tuần.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

HS thực hiện ở nhà

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- Nộp SP vào link GV cung cấp trước hạn nộp 1 ngày.

- Tiêu chí

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Yêu cầu** | **Mức độ** | | | | |
| Tốt | Khá | Trung bình | Yếu | Kém |
| 1. Cung cấp thông tin nhóm |  |  |  |  |  |
| 2. Tính chân thực của video |  |  |  |  |  |
| 3. Nội dung đầy đủ |  |  |  |  |  |
| 4. Đảm bảo về thời lượng video (2 phút) |  |  |  |  |  |
| 5. Âm thanh của video (rõ tiếng, không lẫn tạp âm…) |  |  |  |  |  |
| 6. Giọng thuyết minh (rõ ràng, tự nhiên, phù hợp…) |  |  |  |  |  |
| 7. Kết quả của nhóm khi thực hiện nhiệm vụ này |  |  |  |  |  |

# V. PHỤ LỤC

**1. Các bảng SL, biểu đồ**

**Bảng 29.1 Cơ cấu GRDP vùng ĐNB năm 2010 và 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| Nông, lâm, thủy sản | 4,8 | 4,7 |
| Công nghiệp – xây dựng   * Trong đó: Công nghiệp | 46,0  42,0 | 42,6  37,9 |
| Dịch vụ | 38,5 | 42,2 |
| Thuế, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 10,7 | 10,5 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)*

**Bảng 29.2 Diện tích một số cây CN lâu năm của vùng ĐNB năm 2010 và 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2010** | | **2021** | |
|  | ĐNB  *(nghìn ha)* | Tỉ trọng so với cả nước *(%)* | ĐNB  *(nghìn ha)* | Tỉ trọng so với cả nước *(%)* |
| Cao su | 441,4 | 58,9 | 547,6 | 58,8 |
| Điều | 225,7 | 59,5 | 196,6 | 61,3 |
| Hồ tiêu | 25,3 | 49,1 | 38,8 | 30,5 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)*

**Bảng 29.3 Số lượng một số vật nuôi vùng ĐNB giai đoạn 2010 – 2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm2484,9** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Bò *(nghìn con)* | 444,0 | 375,6 | 421,5 |
| Lợn *(nghìn con)* | 2 484,9 | 3364,5 | 4259,1 |
| Gia cầm *(triệu con)* | 20,5 | 38,4 | 58,8 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)*

**Hình 29.3**

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)*

**2. Phiếu học tập:**

**PHT NHÓM 1,2**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Công nghiệp** | **Tình hình phát triển** |
| - Vị trí, vai trò | Chiếm 37,9 GRDP của vùng và 31,7% tổng giá trị sx CN cả nước |
| - Cơ cấu ngành: | - Hướng chuyển dịch: giảm CN khai khoáng, tăng tỉ trọng CNCB, chế tạo, đạt hơn 90%.  - Một số ngành nổi trội:  + Khai thác và chế biến dầu khí (mũi nhọn)  + Sản xuất điện (nhiệt điện, thủy điện, năng lượng tái tạo)  + CN sx sản phẩm điện tử, máy vi tính  + CN sx, chế biến thực phẩm và CN sx đồ uống.  + CN dệt, sx trang phục, sx giày, dép.  + Các ngành khác…. |
| - TTCN: | - Nhiều TT có quy mô lớn (kể tên)  - Các TTCN có cơ cấu ngành đa dạng, nhiều ngành có vai trò lớn với cả nước. |

**PHT NHÓM 3,4**

|  |  |
| --- | --- |
| **2. Dịch vụ** | **Tình hình phát triển** |
| Vị trí, vai trò | - Ngày càng tăng về quy mô và tỉ trọng cao nhất trong GRDP của vùng  - Các lĩnh vực DV đa dạng, phát triển hàng đầu cả nước. |
| - Giao thông vận tải | - Phát triển đầy đủ loại hình (liệt kê)  - Chất lượng tốt, đảm bảo sự kết nối nội, ngoại vùng và thế giới  - TP.HCM là đầu mối GTVT lớn nhất vùng và cả nước. |
| - Thương mại | \* Nội thương:  - Phát triển mạnh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất cả nước  - Phát triển sớm và nhanh các TTTM, siêu thị, TM điện tử…  \* Ngoại thương:  - Trị giá XK chiếm 34% cả nước  - Các địa phương có trị giá XK hàng đầu trong vùng và cả nước: TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai. |
| - Du lịch | - Ngày càng đóng vai trò quan trọng.  - Lượng khách D tăng, chiếm gần 23% lượng khách cả nước.  - Các loại hình DL nổi bật của vùng (liệt kê)  - TTDL: TP.HCM, Vũng Tàu.  - Điểm DL nổi tiếng: (liệt kê) |
| - Bưu chính viễn thông | - Phát triển sớm và mạnh nhất so với các vùng khác, đi đầu trong chuển đổi số, đầu tư công nghê cao. |
| - Tài chính – ngân hàng | - Phát triển mạnh  - Loại hình kinh doanh đa dạng (ví dụ) |

**PHT NHÓM 5,6**

|  |  |
| --- | --- |
| **3. Nông-Lâm-Thủy sản** | **Tình hình phát triển** |
| - Nông nghiệp | \* Trồng trọt:  - Là vùng chuyên canh cây CN hàng đầu cả nước, mức độ tập trung hóa sx và trình độ thâm canh cao.  - Diện tích cây CN lâu năm chiếm 36% của cả nước.  - Các cây CN chủ yếu:  + Cây lâu năm: lớn nhất là cây cao su, thứ 2 là cây Cây điều, hồ tiêu diện tích không lớn nhưng đứng thứ 2 sau TN.  + Cây hàng năm: mía, lạc  + Cây ăn quả ngày càng mở rộng diện tích với nhiều loại cây (kể tên)  - Phân bố (AL)  \* Chăn nuôi:  - Đang phát triển theo hướng CN, quy trình khép kín và ứng dụng CN cao với quy mô lớn.  - Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng.  - Các vật nuôi chính:  + Bò là quan trọng nhất (bò sữa, bò thịt)  + Lợn và gia cầm: phát triển mạnh trong những năm gần đây |
| - Lâm nghiệp | - Có ý nghĩa kinh tế và môi trường đối với vùng.  - Sản lượng khai thác gỗ hàng năm khoảng 250 nghìn m3  - Công tác quản lí rừng phòng hộ được tăng cường.  - Chú trọng bảo tồn rừng đặc dụng (VQG, Khu dự trữ SQ) kết hợp phát triển DL sinh thái. |
| - Thủy sản | - Sản lượng chiếm gần 6% cả nước, chủ yếu là SL khai thác (72,2%)  - Tỉnh có sản lượng khai thác lớn nhất là BR-VT (93,8% toàn vùng)  - Nuôi thủ sản tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Tp.HCM |

